

Số: 07-24/QĐ-THPTTP-KT

Thành phố Thủ Đức, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
nhà nước, nguồn khác và tình hình sử dụng, quản lý tài sản
năm 2023

của TRƯỜNG THPT TAM PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai Ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của trường THPT Tam Phú (theo các biểu theo quy định đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng, bộ phận Tài chính các tổ có liên quan thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Tổ có liên quan
- Lưu :VT, ...



Nguyễn Hồ Thiên Đăng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ- ... ngày 28/12/2023 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	14.321	14.321			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	14.321	14.321			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	9.024	9.024	5.956		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	9.024	9.024	5.956		
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	217	217			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	217	217			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	25.115	25.115	18.405	495	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	25.115	25.115	18.405	495	

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.629	12.629	9.207		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.486	12.486	9.198	495	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

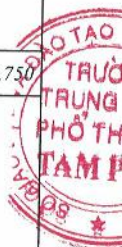


BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NĂM 2023

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang(*)	Thu trong năm	Chi trong năm	Chênh lệch thu lớn hơn chi	nguồn CCTL	Trích lập quỹ	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)		(5)	(6) = (4) - (5) + (1)
	TC	705.947.413	14.379.474.139	10.053.781.654	4.325.692.485	769.775.765	2.512.862.536	1.749.001.597
1	Thu phí, lệ phí, khác	705.947.413	4.544.268.000	2.143.014.927	2.401.253.073	0	1.358.198.889	1.749.001.597
1.1	- Học phí công lập	705.947.413	4.544.268.000	2.143.014.927	2.401.253.073	0	1.358.198.889	1.749.001.597
	+ Chi hoạt động	0	2.726.560.800	1.368.361.911	1.358.198.889		1.358.198.889	0
	+ 40% CCTL	705.947.413	1.817.707.200	774.653.016	1.043.054.184			1.749.001.597
2	Hoạt động SXKD, dịch vụ	0	616.220.000	62.622.000	553.598.000	221.439.200	332.158.800	0
2.1	- Căn tin, bãi xe		616.220.000	62.622.000	553.598.000	221.439.200	332.158.800	0
3	Nguồn khác	0	9.146.921.421	7.837.457.809	1.309.463.612	523.785.445	785.678.167	0
3.1	- Tổ chức phục vụ và quản lý bán trú		1.565.965.000	1.417.296.253	148.668.747	59.467.499	89.201.248	0
3.2	- Vệ sinh bán trú		137.700.000	137.700.000	0			0
3.3	- Tổ chức học buổi 2		4.313.071.421	3.527.853.806	785.217.615	314.087.046	471.130.569	0
3.4	- Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		1.833.240.000	1.784.157.860	49.082.140	19.632.856	29.449.284	0
3.5	- Tổ chức dạy ôn thi TN THPT		892.605.000	715.123.032	177.481.968	70.992.787	106.489.181	0
3.6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án " Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2030 (Tin học MOS)		404.340.000	255.326.858	149.013.142	59.605.257	89.407.885	0
4	Hoạt động tài chính	0	72.064.718	10.686.918	61.377.800	24.551.120	36.826.680	0
4.1	- Lãi tiền gửi thanh toán		72.064.718	10.686.918	61.377.800	24.551.120	36.826.680	0
5	Các khoản thu 3381:	1.310.522.279	6.279.034.847	6.067.855.934	211.178.913			1.521.701.192
5.1	-Tiền ăn phẩm	214.675.432	6.225.000	216.210.010	-209.985.010			4.690.422
5.2	- Tiền BHTN học sinh	653.000	75.735.000	74.902.000	833.000			1.486.000
5.3	- Tiền BHYT học sinh	37.356.177	1.032.378.900	1.034.131.867	-1.752.967			35.603.210
5.4	- Tiền thu khác	31.157.107	43.998.373	39.918.373	4.080.000			35.237.107
5.5	- Tiền kinh phí CSSKBD	104.597.619	61.510.394	30.439.200	31.071.194			135.668.813
5.6	- Tiền Lệ phí cấp bằng TN THPT	840.000	4.430.000	4.152.000	278.000			1.118.000
5.7	- Lệ phí thi chứng chỉ MOS	126.030.000	328.070.000	383.321.022	-55.251.022			70.778.978
5.8	- Lệ phí thi nghề THPT	0	1.377.000	1.053.000	324.000			324.000
5.9	- Tiền điện máy lạnh bán trú	84.941.570	221.560.000	306.501.570	-84.941.570			0
5.10	- Tiền quỹ tương trợ, học bổng Nguyễn Đức Cảnh	23.328.007	8.000.000	30.750.000	-22.750.000			578.007
5.11	-Tiền tài trợ	156.360.300	340.000.000	138.367.220	201.632.780			357.993.080
5.12	- Tiền vi tính - nghề	90.444.781		82.931.200	-82.931.200			7.513.581

Stt	Nội dung	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang(*)	Thu trong năm	Chi trong năm	Chênh lệch thu lớn hơn chi	nguồn CCTL	Trích lập quỹ	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)		(5)	(6) = (4) - (5) + (1)
5.13	- Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (liên lạc điện tử-K12 Online)	0	170.100.000	80.022.000	90.078.000			90.078.000
5.14	- Tiền điện sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	0	175.350.000	15.950.407	159.399.593			159.399.593
5.15	- Tiền điện , nước	0	14.430.180	9.693.930	4.736.250			4.736.250
5.16	- Tiền học phẩm (giấy thi, giấy nháp, thẻ học sinh)	-1.918.281	142.895.000	28.584.296	114.310.704			112.392.423
5.17	- Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha khoa		49.590.000	42.000.000	7.590.000			7.590.000
5.18	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	173.635.662	171.075.000	93.763.419	77.311.581			250.947.243
5.19	- Tiền suất ăn trưa bán trú	268.420.905	3.432.310.000	3.455.164.420	-22.854.420			245.566.485
6	Trích lập quỹ:	0	5.860.518.290	0	5.860.518.290			5.860.518.290
	- Quỹ phúc lợi		609.535.949		609.535.949			609.535.949
	+ Ngân sách		328.465.575					
	+ Khác		0					
	+ TK 531		277.387.706					
	+ TK 515		3.682.668					
	- Quỹ phát triển HDSN		878.694.750		878.694.750			878.694.750
	+ Ngân sách		328.465.576					
	+ Khác		3.682.668					
	+ TK 531		546.546.506					
	+ Hình thành TSCĐ		0					
	- Quỹ khen thưởng		546.535.949		546.535.949			546.535.949
	+ Ngân sách		328.465.575					
	+ Khác		0					
	+ TK 531 (SN)		135.819.889					
	+ TK 531 (DV)		82.250.485					
	- Quỹ DP ổn định thu nhập		3.825.751.642	0	3.825.751.642			3.825.751.642
	+ Ngân sách		2.299.259.028					
	+ Khác		0					
	+ TK 531 (SN)		950.739.222					
	+ TK 531 (DV)		575.753.392					
1.5	Nguồn cải cách tiền lương	846.341.546	2.587.482.965	774.653.016	1.812.829.949			2.659.171.495
	- Học phí	705.947.413	1.817.707.200	774.653.016				
	- Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		221.439.200					
	- Thu nguồn khác	135.763.264	523.785.445					



Stt	Nội dung	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang(*)	Thu trong năm	Chi trong năm	Chênh lệch thu lớn hơn chi	nguồn CCTL	Trích lập quỹ	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm
A	B	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)		(5)	(6) = (4) - (5) + (1)
	- Hoạt động tài chính	4.630.869	24.551.120					

Người lập bảng
(Ký, ghi rõ họ tên, SĐT liên hệ)

Huyen

Vũ Thị Yến
ĐT: 0989.901.199

TP.HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2024
Thư trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồ Thiên Đăng

Ghi chú:
- Nếu đơn vị không tổ chức thu chi nguồn kinh phí nào thì xóa bỏ nguồn kinh phí đó
- Không nhập liệu các ô tô màu

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Tam Phú

Mã ĐVQHNS: 1058082

Mã cấp NS: 2



Người ký: Phạm Thị Thủy Phương
Ngày ký: 31/01/2024 08:39:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	4.940.623.000	4.940.623.000	4.940.623.000	4.940.623.000	4.778.144.197	4.778.144.197	0	0	0	162.478.803
13	074	00000	0	12.093.800.000	12.093.800.000	12.093.800.000	12.093.800.000	12.093.800.000	12.093.800.000	0	0	0	0
14	074	00000	376.582.640	8.042.200.000	8.042.200.000	8.042.200.000	8.418.782.640	8.243.087.763	8.243.087.763	0	0	0	175.694.877
Cộng:			376.582.640	25.076.623.000	25.076.623.000	25.076.623.000	25.453.205.640	25.115.031.960	25.115.031.960	0	0	0	338.173.680
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 31 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Biện Thị Ngân Hà

Người ký: Phạm Thị Thủy Phương
Ngày ký: 31/01/2024 08:39:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Yến
Ngày ký: 30/01/2024 15:12:12
Đơn vị: Trường THPT Tam Phú

Người ký: Nguyễn Hồ Thái Đăng
Ngày ký: 30/01/2024 15:13:34
Đơn vị: Trường THPT Tam Phú



Người ký: Phạm Thị Thủy Phương
Ngày ký: 31/01/2024 08:39:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Tam Phú

Mã ĐVQHNS: 1058082

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	5.248.333.436	5.248.333.436	5.248.333.436	5.248.333.436
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	81.777.532	81.777.532	81.777.532	81.777.532
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	273.035.393	273.035.393	273.035.393	273.035.393
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	13.112.000	13.112.000	13.112.000	13.112.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.515.470.364	1.515.470.364	1.515.470.364	1.515.470.364
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	6.556.000	6.556.000	6.556.000	6.556.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	40.069.080	40.069.080	40.069.080	40.069.080
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	939.500.761	939.500.761	939.500.761	939.500.761
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	161.057.274	161.057.274	161.057.274	161.057.274
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	108.166.600	108.166.600	108.166.600	108.166.600
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	52.890.676	52.890.676	52.890.676	52.890.676
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	232.258.000	232.258.000	232.258.000	232.258.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	89.610.652	89.610.652	89.610.652	89.610.652
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	9.770.228	9.770.228	9.770.228	9.770.228
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	6.886.250	6.886.250	6.886.250	6.886.250

Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	13.310.000	13.310.000	13.310.000	13.310.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	9.440.000	9.440.000	9.440.000	9.440.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	074	7951	00000	0	0	2.299.259.028	2.299.259.028	2.299.259.028	2.299.259.028
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	074	7952	00000	0	0	328.465.575	328.465.575	328.465.575	328.465.575
Chi lập Quỹ khen thưởng	13	074	7953	00000	0	0	328.465.575	328.465.575	328.465.575	328.465.575
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	074	7954	00000	0	0	328.465.576	328.465.576	328.465.576	328.465.576
Lương theo ngạch, bậc	14	074	6001	00000	0	0	321.151.426	321.151.426	321.151.426	321.151.426
Phụ cấp chức vụ	14	074	6101	00000	0	0	4.977.123	4.977.123	4.977.123	4.977.123
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	074	6107	00000	0	0	744.000	744.000	744.000	744.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	074	6112	00000	0	0	87.109.267	87.109.267	87.109.267	87.109.267
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	074	6113	00000	0	0	372.000	372.000	372.000	372.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	074	6115	00000	0	0	4.674.290	4.674.290	4.674.290	4.674.290
Bảo hiểm xã hội	14	074	6301	00000	0	0	92.322.725	92.322.725	92.322.725	92.322.725
Bảo hiểm y tế	14	074	6302	00000	0	0	15.909.930	15.909.930	15.909.930	15.909.930
Kinh phí công đoàn	14	074	6303	00000	0	0	8.537.093	8.537.093	8.537.093	8.537.093
Bảo hiểm thất nghiệp	14	074	6304	00000	0	0	5.303.310	5.303.310	5.303.310	5.303.310
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	251.066.349	251.066.349	251.066.349	251.066.349
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	074	6115	00000	0	0	1.006.109.879	1.006.109.879	1.006.109.879	1.006.109.879
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	173.391.855	173.391.855	173.391.855	173.391.855
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	29.465.672	29.465.672	29.465.672	29.465.672
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	19.176.945	19.176.945	19.176.945	19.176.945
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	10.773.240	10.773.240	10.773.240	10.773.240
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	494.716.377	494.716.377	494.716.377	494.716.377
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	56.765.880	56.765.880	56.765.880	56.765.880
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	2.720.928.000	2.720.928.000	2.720.928.000	2.720.928.000

Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	7.701.986.599	7.701.986.599	7.701.986.599	7.701.986.599
Cộng:					0	0	25.115.031.960	25.115.031.960	25.115.031.960	25.115.031.960
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 31 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Biện Thị Ngân Hà

Người ký: Phạm Thị Thủy Phương
Ngày ký: 31/01/2024 08:39:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh

Phạm Thị Thủy Phương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Yến
Ngày ký: 30/01/2024 15:12:16
Đơn vị: Trường THPT Tân Phú

Vũ Thị Yến

Người ký: Nguyễn Hồ Thiên Đăng
Ngày ký: 30/01/2024 15:13:32
Đơn vị: Trường THPT Tân Phú

Nguyễn Hồ Thiên Đăng

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Tam Phú
Mã đơn vị: 1058082
Loại hình đơn vị: Khối THPT

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2023

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (Nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (Nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Tài sản giao mới						175.680						
4	Tài sản cố định khác						175.680						
	Funiki		1				12.600						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE	Cái	1				13.590						
	Viewsonic PA503XE	Cái	1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE	Cái	1				13.590						
	Viewsonic PA503XE		1				13.590						
	Viewsonic PA503XE	Cái	1				13.590						
	Tổng cộng						175.680						



Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Hayon

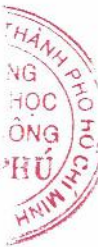
Ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hồ Thiên Đăng



CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú	
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác		
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Số 31 Phú Châu, P.Tam Phú, Quận Thủ Đức, TP HCM	12.058,30	44.615.710				750 m2			1.999							128 m2					
	Tổng cộng:																					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huyen

Vũ Thị Yên

Ngày 02 tháng 01 năm 2024
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
TRƯỜNG HỌC
PHỔ THÔNG
TAM PHÚ
Nguyễn Hồ Thiên Đăng

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Tam Phú
Mã đơn vị: 1058082
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
Năm 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m2))							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Quyền sử dụng đất tại Số 31 Phú Châu, phường Tam Phú, Quận Thủ Đức, TP HCM	12.058,30	44.615.710		12.058,30																
	Tổng cộng:	12.058,30	44.615.710		12.058,30																

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Yến

Ngày 02 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên và đóng dấu)
Nguyễn Hồ Thiên Đăng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
NĂM 2023

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m ²)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m ²)	Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m ²))								
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Sử dụng khác	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Số 31 Phú Châu, P.Tam Phú, Quận Thủ Đức, TP HCM	12.058,30	44.615.710				750 m2			1.999							128 m2				
	Tổng cộng:																				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hayen

Vũ Thị Yên

Ngày 02 tháng 01 năm 2024
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
PHỔ THÔNG
TAM PHÚ
Nguyễn Hồ Thiên Đăng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC
Năm 2023

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)			Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tài sản cố định khác		107	1.564.562	1.114.931	449.631	337.401							
1	Camera Sony	Phòng Thiết bị	1	19.500	19.500				x					
2	Máy vi tính để bàn	Phòng Thư viện	1	10.500	10.500				x					
3	Máy vi tính để bàn	Phòng Công đoàn	1	13.400	13.400				x					
4	Máy vi tính để bàn	Phòng Tài vụ	1	13.200	13.200				x					
5	Máy vi tính để bàn	Phòng Học vụ	1	10.300	10.300				x					
6	Máy vi tính để bàn	Phòng Tài vụ	1	11.595	11.595				x					
7	Máy vi tính để bàn	Phòng hiệu phó chuyên môn	1	10.500	10.500				x					
8	Máy vi tính để bàn	Phòng Quản sinh	1	11.800	11.800				x					
9	Máy vi tính để bàn	Phòng Đoàn Thanh niên	1	12.000	12.000				x					
10	Máy vi tính Core I3	Phòng Hiệu phó hành chính	1	12.500	12.500				x					
11	Máy lọc nước học sinh	Hành lang	1	16.517	16.517				x					
12	Máy lạnh Funiki SC24MMC2	Phòng học	1	12.050		12.050	6.025							
13	Máy lạnh Funiki SC24MMC2	Phòng học	1	12.050		12.050	6.025							
14	Máy lạnh Funiki SC24MMC2	Phòng học	1	12.050		12.050	6.025							
15	Máy lạnh Funiki SC24MMC2	Phòng học	1	12.050		12.050	6.025							
16	Máy in A3 LJ 500L	Phòng Học vụ	1	31.200	31.200				x					
17	Máy điều hòa Toshiba	Phòng Vi tính 1	1	22.963	22.963				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Ngàn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Máy điều hòa Toshiba	Phòng họp Hội đồng	1	32.700	32.700				x					
19	Phần mềm điểm Vietschool	Phòng Học vụ	1	9.000	9.000		9.000		x					
20	Máy điều hòa Toshiba	Phòng Vi tính 2	1	19.253	19.253				x					
21	Phần mềm kế toán Misa SME.NET 2019	Phòng Tài vụ	1	12.000	12.000		12.000		x					
22	Phần mềm xây dựng website	Phòng Thiết bị	1	10.000	10.000		10.000		x					
23	Viewsonic PA503XE	Phòng học 33 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
24	Viewsonic PA503XE	Phòng học 34 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
25	Viewsonic PA503XE	Phòng học 29 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
26	Viewsonic PA503XE	Phòng học 32 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
27	Viewsonic PA503XE	Phòng học 27 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
28	Viewsonic PA503XE	Phòng học 36 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
29	Viewsonic PA503XE	Phòng học 31 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
30	Viewsonic PA503XE	Phòng học 26- Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
31	Viewsonic PA503XE	Phòng học 28 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
32	Viewsonic PA503XE	Phòng học 30 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
33	TOSHIBA 2.5HP	Phòng học 34 - Khu C	1						x					
34	TOSHIBA 2.5HP	Phòng học 21 - Khu B	1						x					
35	TOSHIBA 2.5HP	Phòng học 23 - Khu B	1						x					
36	TOSHIBA 2.5HP	Phòng học 37 - Khu C	1						x					
37	TOSHIBA 2.5HP	Phòng học 1 - Khu B	1						x					
38	Ti vi Les Toshiba	Phòng Truyền thống	1	16.120	16.120				x					
39	Thiết bị giảng dạy Anh văn	Phòng học	4	361.689	361.689				x					
40	Phần mềm quản lý tài sản	Phòng Tài vụ	1	12.000	12.000		12.000		x					
41	Viewsonic PA503XE	Phòng học 35 - Khu C	1	13.590		13.590	10.872							x
42	Máy điều hòa Nagakawa	Phòng nghỉ giáo viên nữ	1	10.500	10.500				x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
43	Máy điều hòa Mitsubishi phòng HP HC	Phòng Hiệu phó hành chính	1	15.295	15.295				x					
44	MAXELL MC- EX3551	Phòng học 19 - Khu C	1	16.500		16.500	9.900		x					
45	Loa phóng thanh	Hành lang	1	14.075	14.075				x					
46	Hệ thống âm thanh sân khấu	Phòng Thiết bị	1	90.237		90.237	36.095							
47	Funiki	Phòng học 31 - Khu C	1	12.600		12.600	11.025							x
48	Epson EB-E10	Phòng học 28 - Khu C	1						x					
49	Epson EB-E10	Phòng học 36 - Khu C	1						x					
50	Epson EB-E10	Phòng học 27 - Khu C	1						x					
51	Epson EB-E10	Phòng học 35 - Khu C	1						x					
52	Epson EB-E10	Phòng học 31 - Khu C	1						x					
53	Epson EB-E10	Phòng học 37 - Khu C	1						x					
54	Epson EB-E10	Phòng học 32 - Khu C	1						x					
55	Epson EB-E10	Phòng học 25 - Khu C	1						x					
56	Epson EB-E10	Phòng học 29 - Khu C	1						x					
57	Epson EB-E10	Phòng học 30 - Khu C	1						x					
58	Epson EB-E10	Phòng học 33 - Khu C	1						x					
59	Epson EB-E10	Phòng học 34 - Khu C	1						x					
60	Epson EB-E10	Phòng học 26 - Khu C	1						x					
61	MAXELL MC- EX3551	Phòng học 20 - Khu C	1	16.500		16.500	9.900		x					
62	Máy điều hòa Mitsubishi phòng HV	Phòng Truyền thống	1	10.662	10.662				x					
63	Máy bắn tập	Kho Thê dục	1	48.300	48.300				x					
64	Máy bơm nước 5HP	Hành lang	1	15.100	15.100				x					
65	Máy điều hòa Mitsubishi Heavy SRK18YW-W5/SRC18YW-W5 (máy 3)	Phòng học	1	17.641		17.641	11.026							

T. P. TP. RU. HỒ. T. A. 28

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng)				Mục đích sử dụng						
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
66	Máy điều hòa Mitsubishi Heavy SRK18YW-W5/SRC18YW-W5 (máy 3)	Phòng học	1	17.641		17.641	11.026							
67	Máy điều hòa Mitsubishi Heavy SRK18YW-W5/SRC18YW-W5 (máy 3)	Phòng học	1	17.641		17.641	11.026							
68	Máy điều hòa Mitsubishi Heavy SRK18YW-W5/SRC18YW-W5 (máy 3)	Phòng học	1	17.641		17.641	11.026							
69	Máy điều hòa Daikin	Phòng học	8	13.903	13.903				x					
70	Máy điều hòa Daikin	Phòng học	1	18.472	18.472		2.309		x					
71	Máy điều hòa Daikin	Phòng học	10	13.990	13.990				x					
72	Máy điều hòa	Phòng Học vụ	1	10.500	10.500									
73	Máy chiếu Sanyo	Phòng học	1	34.000	34.000				x					
74	Máy chiếu Epson	Phòng học	3	32.340	32.340				x					
75	Máy chiếu di động Epson EB-X06	Phòng học	1	15.975		15.975	6.390							
76	Máy chiếu di động Epson EB-X06	Phòng học	1	15.975		15.975	6.390							
77	Máy chiếu di động Epson EB-X05	Phòng Thiết bị	2	27.130	27.130		5.426		x					
78	Máy chiếu BenQ MX535	Phòng Vi tính 2	1	16.000	16.000		3.200		x					
79	Máy chiếu BenQ MX535	Phòng Vi tính 1	1	16.000	16.000		3.200		x					
80	Máy chiếu 3M SCP	Phòng họp Hội đồng	1	46.588	46.588				x					
81	Máy chiếu	Phòng học	3	88.140	88.140				x					
82	Máy bơm công nghiệp	Hành lang	1	15.200	15.200		1.900		x					
83	Viewsonic PA503XE	Phòng học 25 - KhuC	1	13.590		13.590	10.872							x

T
ON
G
H
C
PI

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Huyen

Vũ Thị Yến

Ngày *02* tháng *01* năm *2024*

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hồ Thiên Đăng



Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Tam Phú
Mã đơn vị: 1058082
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

Năm 2023

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Huyen
Vũ Thị Yến

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)


Nguyễn Hồ Thiên Đăng

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

Stt	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh, liên kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê (Nghìn đồng)	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số..., ngày...)	Thời hạn cho thuê (từ đến....)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số..., ngày...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ.... đến...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
1	Số 31 Phú Châu, P.Tam Phú, Quận Thủ Đức, TP HCM				750 m2	293.000	Công ty TNHH TM DV Đại Hàn Kim Việt Nam; Công Ty TNHH TMDV Nguyễn Uyên	02/2022/HD-TP; 0309/2023/HĐKT/NU-THPTTP	Từ 01/9/2022 đến 31/5/2023; Từ ngày 17/8/2023 - 31/5/2024	205.700						
II	Nhà															
	Số 31 Phú Châu, P.Tam Phú, Quận Thủ Đức, TP HCM				128 m2	563.280	Công ty TNHH TM DV Đại Hàn Kim Việt Nam; Công Ty TNHH TMDV Nguyễn Uyên	01/2022/HD-TP 0109/2023/HĐKT/DAT-TP	Từ 01/9/2022 đến 31/5/2023; Từ ngày 01/9/2023 - 31/5/2024	405.430						
III	Tài sản cố định khác															
	Không có															

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hayen

Vũ Thị Yến

Ngày 02 tháng 01 năm 2024
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
PHỔ THÔNG
TAM PHÚ
Nguyễn Hồ Thiên Đăng

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Trung học phổ thông Tam Phú
Mã đơn vị: 1058082
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09đ-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2023

Stt	Tên tài sản	Kinh doanh			Cho thuê						Liên doanh, liên kết					
		Số lượng/ diện tích tài sản kinh doanh	Hình thức kinh doanh	Số tiền thu được từ việc kinh doanh trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản cho thuê	Đơn giá thuê	Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức thuê tài sản	Hợp đồng cho thuê tài sản (số ..., ngày...)	Thời hạn cho thuê (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc cho thuê tài sản trong năm (Nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích tài sản liên doanh, liên kết	Đối tác liên doanh liên kết	Hình thức liên doanh, liên kết	Hợp đồng liên doanh, liên kết (số ..., ngày...)	Thời hạn liên doanh, liên kết (từ ... đến ...)	Số tiền thu được từ việc liên doanh, liên kết trong năm (Nghìn đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Đất															
II	Nhà															
III	Xe ô tô															
IV	Tài sản cố định khác															
	Tổng cộng															

Người lập báo cáo
(Ký, họ tên)

Huyen

Vũ Thị Yến

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Hồ Thiên Đăng